

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
MIRAE ASSET (VIỆT NAM)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 183/2025/CV-MASHCM
V/v công bố thông tin điện tử Báo cáo tài chính
Quý I năm 2025

TP. HCM, ngày 18 tháng 4 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7, Tòa nhà Le Meridien, 3C Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3910 2222 Fax: 028 3910 7222

Người thực hiện công bố thông tin: Kang Moon Kyung – Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà Le Meridien, 3C Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại (cơ quan): 028 3910 2222 Fax: 028 3910 7222

Loại thông tin công bố: 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ ☒

Nội dung thông tin công bố:

- **Báo cáo tài chính Quý I năm 2025 và Giải trình chênh lệch lợi nhuận**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/4/2025 tại đường dẫn như sau:

<https://www.masvn.com/cate/bao-cao-tai-chinh-11>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Tài liệu đính kèm

Công ty Cổ phần Chứng khoán

Mirae Asset (Việt Nam)



Kang Moon Kyung

Tổng Giám đốc



Số/No.: 184/2025/CV-MASHCM
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
Ref: Explanation on the difference of PAT Q1.2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

TPHCM, ngày 18 tháng 04 năm 2025
HCMC, 18 Apr 2025

- Kính gửi/To:**
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước- SSC
 - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam – VNX
 - Ủy Ban Giám Sát Tài Chính Quốc Gia-NFSC

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 thay thế 155/2015/TT-BTC (“TT155”) ngày 06/10/2015 hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“**Công ty**”) xin giải trình như sau:

According to Clause 4 Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 replaces Circular No. 155/2015/TT-BTC dated 6 October 2015 on providing guidelines for information disclosure on securities market, Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (“**Company**”) hereby explains as follows:

Công ty xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo tài chính quý 1 năm 2025 so với báo cáo cùng kỳ năm ngoái như sau:

The Company provides explanations for the difference on profit after corporate income tax as mentioned in financial statement for the year end of 31 March 2025 compared with in the same period of the last year as below:

Chỉ tiêu/ Description	Q1.2025	Q1.2024	Chênh lệch Difference
Doanh thu hoạt động/ Revenue	615.861.988.999	641.185.213.797	
Chi phí hoạt động/ Operating expenses	(361.918.413.419)	(389.798.377.911)	
Chi phí quản lý/General and Administration expenses	(35.808.981.124)	(55.414.322.443)	
Lãi/lỗ từ hoạt động khác/Other income and expenses	41.818.182	123.042.273	
Lợi nhuận trước thuế/Profit before tax	218.176.412.638	196.095.555.716	
Thuế TNDN / Income Tax expenses	(43.559.477.555)	(39.809.813.179)	
Lợi nhuận sau thuế/Profit after tax	174.616.935.083	156.285.742.537	
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán/Profit (Loss) from revaluation of AFS	(2.889.683.389)	25.486.400.593	
Lợi nhuận sau thuế và Thu nhập toàn diện khác sau thuế TNDN Profit after tax and other comprehensive profit/(loss) after tax	171.727.251.694	181.772.143.130	-5.5%

Nguyên nhân chủ yếu là từ:
The main reasons is due to:



- Doanh thu của Công ty từ dịch vụ môi giới chứng khoán giảm so với cùng kỳ;
Revenue from securities brokerage commission reduced compared to the same period last year;
- Doanh thu từ đầu tư tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ giảm so với cùng kỳ;
Gain from FVTPL reduced compared to the same period last year ;
- Các chỉ tiêu khác không thay đổi đáng kể.
Other item has changed insignificantly.

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Mirae Asset (Việt Nam) xin báo cáo để Quý cơ quan được biết.
Mirae Asset Securities (Viet Nam) Joint Stock Company informs for your information.

Trân trọng,
Yours faithfully,

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Mirae Asset (Việt Nam)



Kang Moon Kyung

Tổng Giám đốc/General Director



**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Mirae Asset (Việt Nam)**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2025





BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31.03.2025	01.01.2025
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24,234,871,342,637	22,636,207,328,773
I Tài sản tài chính	110		24,152,653,225,842	22,566,244,099,010
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	111		818,703,935,426	767,855,659,758
1.1 Tiền	1111		338,703,935,426	287,855,659,758
1.2 Các khoản tương đương tiền	1112		480,000,000,000	480,000,000,000
2 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		3,671,059,024,255	1,256,624,358,477
3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		650,000,000,000	850,000,000,000
4 Các khoản cho vay	114		18,774,553,552,714	19,181,527,546,801
5 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		325,834,378,990	323,724,062,379
6 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(127,288,943,700)	(127,288,943,700)
7 Các khoản phải thu	117		21,943,759,914	273,568,464,054
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	1171		190,406,000	253,903,238,000
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1172		21,753,353,914	19,665,226,054
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	1173			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	11731			
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	1174		21,753,353,914	19,665,226,054
8 Trả trước cho người bán	118		4,979,607,147	15,516,916,962
9 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		4,931,669,764	4,977,924,585
10 Phải thu nội bộ	120			
11 Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12 Các khoản phải thu khác	122		7,936,241,332	19,738,109,694
13 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II Tài sản ngắn hạn khác	130		82,218,116,795	69,963,229,763
1 Tạm ứng	131		152,878,609	276,956,405
2 Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3 Chi phí trả trước ngắn hạn	133		41,052,857,477	28,673,892,649
4 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		200,000	200,000
5 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136			
7 Tài sản khác	137		41,012,180,709	41,012,180,709
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		118,089,704,269	103,353,072,165
I Tài sản tài chính dài hạn	210		572,618,000	572,618,000
1 Các khoản phải thu dài hạn	211			



Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31.03.2025	01.01.2025
2 Các khoản đầu tư	212		572,618,000	572,618,000
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2121			
2.2 Đầu tư vào công ty con	2122			
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2123			
2.4 Đầu tư dài hạn khác	2124		572,618,000	572,618,000
II Tài sản cố định	220		62,935,989,639	47,008,109,769
1 Tài sản cố định hữu hình	221		28,507,057,132	23,922,674,999
- Nguyên giá	222		73,886,890,558	66,689,374,658
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(45,379,833,426)	(42,766,699,659)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
3 Tài sản cố định vô hình	227		34,428,932,507	23,085,434,770
- Nguyên giá	228		69,500,194,383	55,548,584,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(35,071,261,876)	(32,463,149,980)
IV Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V Tài sản dài hạn khác	250		54,581,096,630	55,772,344,396
1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6	13,073,371,374	13,067,871,374
2 Chi phí trả trước dài hạn	252	7	11,380,553,460	12,582,285,010
3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		20,000,000,000	20,000,000,000
5 Tài sản dài hạn khác	255		10,127,171,796	10,122,188,012
5.1 Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	2551		10,127,171,796	10,122,188,012
VI Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			24,352,961,046,906	22,739,560,400,938
C NỢ PHẢI TRẢ	300		14,655,697,131,226	13,194,161,236,952
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		14,632,974,430,321	13,171,438,536,047
1 Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		13,865,340,080,000	12,242,624,500,000
1.1 Vay ngắn hạn	312		13,865,340,080,000	12,242,624,500,000
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2 Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3 Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4 Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5 Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7 Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8 Phải trả người bán ngắn hạn	320		275,122,190,656	356,333,738,246
9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		50,000,000	50,000,000
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		73,036,289,442	100,471,014,900
11 Phải trả người lao động	323			
12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		438,604,152	412,110,264
13 Chi phí phải trả ngắn hạn	325		162,108,216,928	234,088,899,026
14 Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		3,000,000	44,818,182

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31.03.2025	01.01.2025
16 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		256,876,049,143	237,413,455,429
18 Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
II Nợ phải trả dài hạn	340		22,722,700,905	22,722,700,905
1 Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1 Vay dài hạn	342			
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2 Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3 Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4 Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5 Phải trả người bán dài hạn	347			
6 Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7 Chi phí phải trả dài hạn	349			
8 Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10 Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11 Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12 Dự phòng phải trả dài hạn	354		6,278,307,076	6,278,307,076
13 Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		16,444,393,829	16,444,393,829
D VỐN CHỦ SỞ HỮU			9,697,263,915,680	9,545,399,163,986
I Vốn chủ sở hữu	410		9,697,263,915,680	9,545,399,163,986
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6,590,500,000,000	6,590,500,000,000
2 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		67,910,537,588	70,800,220,977
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4 Quỹ dự trữ điều lệ	414			
5 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
7 Lợi nhuận chưa phân phối	417		3,038,853,378,092	2,884,098,943,009
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	4171		3,021,734,071,124	2,862,962,881,981
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	4172		17,119,306,968	21,136,061,028
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		24,352,961,046,906	22,739,560,400,938
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1 Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập

Người kiểm tra

Tổng Giám Đốc


Cao Thị Bảo Lê
Kế Toán Trưởng


Huh Hong Suk
Giám Đốc Tài Chính




Kang Moon Kyung

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	31.03.2025	01.01.2025
Ngoại tệ các loại	5		
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	2,318,080,050,000	802,299,980,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9	1,660,000	3,380,000
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	218,018,150,100	213,018,150,100
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13	27,060,000	200,000,000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	37,599,774,014,000	38,318,872,181,000
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1	35,064,970,768,000	36,241,250,911,000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2	342,019,070,000	161,610,370,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3	1,014,483,180,000	1,067,493,180,000
Tài sản tài chính phong tỏa	21.4	362,667,300,000	362,667,300,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5	815,633,696,000	485,850,420,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	854,309,500,000	165,362,480,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1	854,309,500,000	165,362,480,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2		
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	12,541,180,000	611,863,430,000
Tiền gửi của khách hàng	26	4,030,447,756,223	2,466,810,202,560
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27	2,191,805,518,163	1,466,183,834,730
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28	1,838,642,238,060	1,000,626,367,830
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	4,030,447,756,223	2,466,810,202,560
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1	3,875,079,441,195	2,047,166,795,656
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2	155,368,315,028	419,643,406,904

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập

Người kiểm tra

Tổng Giám Đốc


Cao Thị Bảo Lê
Kế Toán Trưởng


Huh Hong Suk
Giám Đốc Tài Chính




Kang Moon Kyung

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		64,029,552,409	64,029,552,409	59,560,020,134	59,560,020,134
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		59,114,435,454	59,114,435,454	26,246,712,212	26,246,712,212
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1.2		4,536,092,091	4,536,092,091	33,311,801,462	33,311,801,462
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		379,024,864	379,024,864	1,506,460	1,506,460
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		19,748,182,235	19,748,182,235	38,173,064,415	38,173,064,415
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		417,710,501,413	417,710,501,413	359,322,685,444	359,322,685,444
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5					
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		105,090,909,709	105,090,909,709	172,127,900,268	172,127,900,268
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7					
1.8. Doanh thu tư vấn	8		895,693,315	895,693,315	3,197,541,962	3,197,541,962
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	9		5,181,095,915	5,181,095,915	6,497,921,881	6,497,921,881
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		3,206,054,003	3,206,054,003	2,306,079,693	2,306,079,693
Cộng doanh thu hoạt động	20		615,861,988,999	615,861,988,999	641,185,213,797	641,185,213,797
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		30,653,981,599	30,653,981,599	38,165,137,505	38,165,137,505
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		22,101,135,448	22,101,135,448	38,097,825,405	38,097,825,405
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		8,552,846,151	8,552,846,151	67,312,100	67,312,100
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này năm trước
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		206,942,825,660	206,942,825,660	192,178,762,710	192,178,762,710
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		118,432,402,684	118,432,402,684	152,174,749,271	152,174,749,271
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		5,889,203,476	5,889,203,476	7,278,503,425	7,278,503,425
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					
2.12. Chi phí khác	32				1,225,000	1,225,000
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33					
2.13. Chi phí dự phòng	34					
Cộng chi phí hoạt động	40		361,918,413,419	361,918,413,419	389,798,377,911	389,798,377,911
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42					
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50					
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí đầu tư khác	54					
Cộng chi phí tài chính	60					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này năm trước
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		35,808,981,124	35,808,981,124	55,414,322,443	55,414,322,443
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		218,134,594,456	218,134,594,456	195,972,513,443	195,972,513,443
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		41,818,182	41,818,182	123,042,273	123,042,273
8.2. Chi phí khác	72					
Cộng kết quả hoạt động khác	80		41,818,182	41,818,182	123,042,273	123,042,273
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		218,176,412,638	218,176,412,638	196,095,555,716	196,095,555,716
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện			222,193,166,698	222,193,166,698	162,851,066,354	162,851,066,354
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(4,016,754,060)	(4,016,754,060)	33,244,489,362	33,244,489,362
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		43,559,477,555	43,559,477,555	39,809,813,179	39,809,813,179
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		43,559,477,555	43,559,477,555	39,809,813,179	39,809,813,179
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		174,616,935,083	174,616,935,083	156,285,742,537	156,285,742,537
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		(2,889,683,389)	(2,889,683,389)	25,486,400,593	25,486,400,593
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		(2,889,683,389)	(2,889,683,389)	25,486,400,593	25,486,400,593
Tổng thu nhập toàn diện	400		(2,889,683,389)	(2,889,683,389)	25,486,400,593	25,486,400,593

Người lập

Người kiểm tra

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Khang Moon Kyung

[Signature]
Hành Hồng Suk

Giám Đốc Tài Chính

Cao Thị Bảo Lê

Kế Toán Trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Lợi nhuận trướcThuế Thu nhập doanh nghiệp	01		218,176,412,638	196,095,555,716
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		171,922,032,538	125,572,502,245
- Khấu hao TSCĐ	03		5,221,245,663	3,832,778,083
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi	06		188,454,140,789	163,573,477,617
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
-Dự thu tiền lãi	08		(21,753,353,914)	(41,833,753,455)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		8,552,846,151	67,312,100
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		8,552,846,151	67,312,100
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(4,536,092,091)	(33,311,801,462)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(4,536,092,091)	(33,311,801,462)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng đến bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,944,833,378,035)	(3,256,724,432,160)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(2,418,451,419,838)	(1,331,128,187,372)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		200,000,000,000	(200,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		406,973,994,087	(1,531,864,398,020)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(2,110,316,611)	(70,972,801,186)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		253,712,832,000	54,785,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		19,665,226,054	(1,705,026,172)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		46,254,821	(568,501,081)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		11,801,868,362	(351,914,831)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(15,266,560,369)	154,813,497,199
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(99,404,545,257)	(6,084,072,026)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(11,177,233,278)	16,664,801,919
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(44,796,794,911)	(33,426,877,766)
(-) Lãi vay đã trả	44		(157,880,321,117)	(192,354,232,080)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(81,211,547,590)	(4,032,063,035)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(26,197,408,102)	(17,941,790,281)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		19,462,593,714	(37,827,652,428)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1,550,718,178,799)	(2,968,300,863,561)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(21,149,125,533)	(1,435,486,206)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(21,149,125,533)	(1,435,486,206)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		11,157,855,705,000	8,068,406,621,636
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		11,157,855,705,000	8,068,406,621,636
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(9,535,140,125,000)	(7,440,105,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(9,535,140,125,000)	(7,440,105,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(94,251,643,836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		1,622,715,580,000	534,049,977,800
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		50,848,275,668	(2,435,686,371,967)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		767,855,659,758	3,388,477,827,221
- Tiền	101.1		287,855,659,758	38,477,827,221
- Các khoản tương đương tiền	101.2		480,000,000,000	3,350,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		818,703,935,426	952,791,455,254
- Tiền	103.1		338,703,935,426	152,791,455,254
- Các khoản tương đương tiền	103.2		480,000,000,000	800,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

Người lập

Người kiểm tra

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám Đốc

Cao Thị Bảo Lê
Kế Toán Trưởng

Huỳnh Hồng Suk
Giám Đốc Tài Chính



Kang Moon Kyung

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	39,548,158,031,930	60,882,877,704,008
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	(38,448,806,335,110)	(58,519,629,330,990)
3	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	75,268,326,137,060	104,942,060,019,729
4	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		(893,337,965,174)	1,457,454,051,505
5	8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8	(74,804,040,280,217)	(106,108,025,508,804)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	1,563,637,553,663	1,197,282,883,943
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
32	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	1,466,183,834,730	3,285,323,142,515
	Trong đó có kỳ hạn			
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	1,000,626,367,830	1,146,500,703,800
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	4,030,447,756,223	5,629,106,730,258
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
42	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	2,191,805,518,163	3,220,045,987,058
	Trong đó có kỳ hạn			
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	1,838,642,238,060	2,409,060,743,200

Người lập

Người kiểm tra



Cao Thị Bảo Lê
Kế Toán Trưởng

Hàn Hong Suk
Giám Đốc Tài Chính

Ngày 18 tháng 04 năm 2025
Tông Giám Đốc

Kang Moon Kyung



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		1.1.2024	1.1.2025	2024		2025		31.03.2024	31.03.2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6,590,500,000,000	6,590,500,000,000					6,590,500,000,000	6,590,500,000,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5,455,500,000,000	5,455,500,000,000					5,455,500,000,000	5,455,500,000,000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi		1,135,000,000,000	1,135,000,000,000					1,135,000,000,000	1,135,000,000,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		39,944,192,733	70,800,220,977	25,486,400,593		(2,889,683,389)	-	65,430,593,326	67,910,537,588
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		3,066,711,094,742	2,884,098,943,009	156,353,054,637	(19,929,812,100)	183,169,781,234	(28,415,346,151)	3,203,134,337,279	3,038,853,378,092
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		3,069,793,277,084	2,862,962,881,981	123,041,253,175	(19,862,500,000)	178,633,689,143	(19,862,500,000)	3,172,972,030,259	3,021,734,071,124
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(3,082,182,342)	21,136,061,028	33,311,801,462	(67,312,100)	4,536,092,091	(8,552,846,151)	30,162,307,020	17,119,306,968
Cộng		9,697,155,287,475	9,545,399,163,986	181,839,455,230	(19,929,812,100)	180,280,097,845	(28,415,346,151)	9,859,064,930,605	9,697,263,915,680

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập

Người kiểm tra

Tổng Giám Đốc

Cao Thị Bảo Lê
Kế Toán Trưởng

Hàn Hồng Suk
Giám Đốc Tài Chính



Kang Moon Kyung

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

73/UBCK-GP	ngày 18 tháng 12 năm 2007
121/GP-UBCK	ngày 8 tháng 1 năm 2016
130/GP-UBCK	ngày 24 tháng 11 năm 2021
14/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 3 năm 2024

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Kang Moon Kyung	Chủ tịch
Ông Huh Hong Suk	Thành viên
Ông Rhee Jung Ho	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Oh Eun Sang	Trưởng ban (từ ngày 27 tháng 5 năm 2024)
Ông Ko Young Man	Trưởng ban (đến ngày 26 tháng 5 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên (từ ngày 13 tháng 3 năm 2024)
Bà Mai Diệu Trúc	Thành viên (từ ngày 13 tháng 3 năm 2024)
Bà Dương Tuyết Mai	Thành viên (đến ngày 12 tháng 3 năm 2024)
Bà Ngô Thị Trúc Linh	Thành viên (đến ngày 12 tháng 3 năm 2024)

Ban Giám đốc

Ông Kang Moon Kyung	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Kang Moon Kyung	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
---------------------	-----------------------------

Trụ sở đăng ký

Tầng 7, Tòa nhà Le Meridien
3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 7 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 3 năm 2024 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Vốn cổ phần của Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, vốn cổ phần của Công ty là 6.950.500 triệu VND.

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 582 nhân viên (31/12/2024: 598 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các công cụ tài chính được phân loại là tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ghi nhận theo FVTPL và tài sản tài chính AFS được đo lường theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý như được trình bày tại Thuyết minh (3d) và Thuyết minh (3h), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm, ngoại trừ các giao dịch đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay và phải thu: xem Thuyết minh 3(f) và 3(g); và
- Các tài sản tài chính AFS: xem Thuyết minh 3(h).

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền thuần được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường của Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá theo giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng chỉ quỹ mở, giá thị trường là giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quỹ công bố.

(e) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay và tạm ứng tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản phải thu hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng các tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn

Tỷ lệ trích lập dự phòng

Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

(h) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Tài sản tài chính AFS là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư HTM; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL.

Các tài sản tài chính AFS bao gồm cổ phiếu chưa niêm yết và chứng chỉ quỹ. Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần “Thu nhập toàn diện khác” trên báo cáo kết quả hoạt động và “Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý” trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính AFS tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Cổ phiếu chưa niêm yết: giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu của ba (3) công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan của Công ty;
- Chứng chỉ quỹ: giá trị tài sản ròng (“NAV”) trên một đơn vị chứng chỉ quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(i) Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn của Công văn số 6190/BTC-CDKT do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 5 năm 2017, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh của hợp đồng tương lai được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh của hợp đồng tương lai không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động tại khoản mục “Lãi/(lỗ) bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL”.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ tự doanh phái sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động tại khoản mục “Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL”.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh của hợp đồng tương lai được ghi nhận và trình bày tại khoản mục “Tài sản dài hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động tại khoản mục “Doanh thu môi giới chứng khoán”.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính tại khoản mục “Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư” và “Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD”.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
▪ phương tiện vận tải	5 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí thành viên câu lạc bộ golf

Phí thành viên câu lạc bộ golf được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 34 năm.

(ii) Chi phí cải tạo văn phòng

Chi phí cải tạo văn phòng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định pháp luật hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Do đó, cổ tức tùy theo quyết định của Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Công ty.

(q) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn về chế độ tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 (“Luật Chứng khoán”) và các quy định có liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 có thể được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Luật Chứng khoán và các quy định có liên quan khác.

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 16 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc hoàn nhập số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào lợi nhuận chưa phân phối.

(r) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(s) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Chi phí lãi vay liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chi tiêu “Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính của kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

(w) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Công ty theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư HTM

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư HTM của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

Công ty giới hạn các mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao, chủ yếu là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chính phủ. Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng của các TSTC này là không đáng kể.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện tín dụng chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm.

Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Tổng Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay, các khoản phải thu và các tài sản khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến các khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và các tài sản khác

Đây là các khoản tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh, tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh theo các quy định có liên quan của VSD. Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản tiền ký quỹ này là không đáng kể.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ tương đối thấp, có khả năng huy động vốn và các khoản vay với thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với bên cho vay hiện tại.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”). Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(iii) Rủi ro thị trường khác**

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	5.402.000	5.102.000
Tiền gửi ngân hàng	338.690.078.820	287.842.107.321
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	8.454.606	8.450.437
Các khoản tương đương tiền (i)	480.000.000.000	480.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	818.703.935.426	767.855.659.758

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	5.669.391	193.931.130.720
Chứng chỉ quỹ ETF	6.976.700	94.861.065.000
Chứng chỉ tiền gửi	5.646	7.397.634.117.678
Trái phiếu niêm yết	64.925.973	12.768.857.627.306
Hợp đồng tương lai	6.624	887.609.581.000
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	3.961.366.754	81.461.892.834.060
Chứng chỉ quỹ ETF	5.230.814	82.643.165.830
Trái phiếu	6.059.370	707.104.949.827
Chứng quyền có đảm bảo	64.328.500	88.499.195.000
Hợp đồng tương lai	455.881	61.351.338.251.000
	4.115.025.653	165.034.371.917.421

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản tài chính****(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	43.296.559.563	41.875.207.764	97.425.791.229	97.670.382.135
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	5.593.865	5.593.865	5.593.865	5.593.865
Chứng chỉ tiền gửi	411.640.814.900	411.640.814.900	100.622.941.477	100.622.941.477
Trái phiếu	2.913.993.134.726	2.913.993.134.726	796.520.269.000	796.520.269.000
Chứng chỉ quỹ	285.003.614.233	303.544.273.000	240.913.701.878	261.805.172.000
	3.653.939.717.287	3.671.059.024.255	1.235.488.297.449	1.256.624.358.477

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tình hình biến động giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận theo FVTPL trong năm như sau:

	Mã chứng khoán	Tại ngày 31/03/2025		Tại ngày 01/01/2025	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM		43.296.559.563	41.875.207.764	118.567.446.121	119.112.037.028
Cổ phiếu khác		5.593.865	5.593.865		
Chứng chỉ quỹ		285.003.614.233	303.544.273.000	240.913.701.879	261.505.172.000
ETF MAFM VN30	FUEMAV30	150.580.096.214	154.865.200.000	119.469.900.259	121.556.248.000
ETF KIM Growth VNFINSELECT	FUEKIVFS	29.239.988.384	38.105.278.000	28.661.478.459	36.393.100.000
ETF KIM GROWTH VN30	FUEKIV30	26.767.639.711	27.322.750.000	11.896.992.516	13.465.764.000
ETF MAFM VNDIAMOND	FUEMAVND	58.473.837.271	62.609.949.000	59.416.231.914	67.466.736.000
ETF FPT CAPITAL VNX50	FUEFCV50	993.912.390	1.121.000.000	993.912.390	1.182.000.000
ETF IPAAM VN100	FUEIP100	321.714.000	393.156.000	321.714.000	341.700.000
ETF SSIAM VNX50	FUESSV50	1.792.895.000	2.029.000.000	1.792.895.000	2.010.000.000
ETF SSIAM VNX30	FUESSV30	1.540.710.434	1.688.000.000	1.540.710.434	1.670.000.000
ETF SSIAM VNFIN LEAD	FUESSVFL	1.986.291.144	2.330.000.000	1.986.291.144	2.210.000.000
ETF DCVFMVN30	E1VFMVN30	2.106.887.566	2.382.000.000	2.106.887.566	2.348.000.000
ETF KIM GROWTH VN DIAMOND	FUEKIVND	11.199.642.119	10.697.940.000	12.726.688.197	12.861.624.000
Chứng chỉ tiền gửi		411.640.814.900	411.640.814.900	100.622.941.477	100.622.941.477
Trái phiếu chưa niêm yết		2.122.252.754.726	2.122.252.754.726	304.863.869.000	304.863.869.000
Trái phiếu niêm yết		791.740.380.000	791.740.380.000	491.656.400.000	491.656.400.000
Tổng cộng		3.653.939.717.287	3.671.059.024.255	1.235.488.297.449	1.256.624.358.477

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi	200.000.000.000	200.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
	650.000.000.000	650.000.000.000	850.000.000.000	850.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	-	-	-

(c) TSTC sẵn sàng để bán

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch				
SMV	10.516.976.313	17.100.385.500	10.516.976.313	17.100.385.500
Chứng chỉ quỹ				
MAGEF	116.706.809.845	168.444.449.406	116.706.809.845	173.285.252.284
MAFF	100.000.000.000	126.861.900.000	100.000.000.000	124.837.200.000
FVEF	8.000.000.000	8.427.644.084	8.000.000.000	8.501.224.595
KDEF	5.000.000.000	5.000.000.000		
	240.223.786.158	325.834.378.990	212.223.786.158	262.154.027.074

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản cho vay

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	17.510.009.488.006	17.382.720.544.306	18.255.339.840.298	18.128.050.896.598
Ứng trước tiền bán chứng khoán (ii)	1.264.544.064.708	1.264.544.064.708	926.187.706.503	926.187.706.503
	18.774.553.552.714	18.647.264.609.014	19.181.527.546.801	19.054.238.603.101

8. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	127.288.943.700	127.288.943.700	127.288.943.700	127.288.943.700

Năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	Tại ngày 31/03/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng tại ngày 1/1/2025 VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	127.288.943.700	-	127.288.943.700
			-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***9. Các khoản phải thu**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu từ bán TSTC	190.406.000	253.903.238.000
Dự thu cổ tức, tiền lãi từ các TSTC	21.753.353.914	19.665.226.054
	21.943.759.914	273.568.464.054

10. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí tư vấn khoản vay	13.292.814.815	15.992.325.504
Chi phí bảo lãnh cho các khoản vay	12.308.822.249	-
Chi phí trả trước cho thuê hoạt động	1.329.348.823	2.744.271.736
Học phí cho con của nhân viên người nước ngoài	777.599.994	1.555.200.000
Chi phí quảng cáo	6.046.319.708	4.255.947.879
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	7.297.951.888	4.126.147.530
	41.052.857.477	28.673.892.649

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ và dụng cụ	6.031.884.458	7.100.826.343
Sửa chữa văn phòng và bảo trì hệ thống	4.120.718.612	3.145.511.774
Phí internet	1.227.950.390	1.597.851.539
	11.380.553.460	12.582.285.009

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh	41.012.180.709	41.012.180.709

Theo Quyết định số 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC, Công ty phải ký quỹ bằng khoản tiền hoặc chứng khoán và phải đảm bảo tỷ lệ ký quỹ bằng tiền tại mọi thời điểm không được thấp hơn tỷ lệ tối thiểu do VSDC quy định.

12. Các khoản đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ sở hữu %	Tại ngày 31/03/2025 và 01/01/2025 Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Mirae Asset Realty Việt Nam	14,99	572.618.000	(*)	-

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.975.873.400	63.713.501.258	66.689.374.658
Tăng trong năm	-	7.197.515.900	7.197.515.900
Số dư cuối năm	2.975.873.400	70.911.017.158	73.886.890.558
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.913.790.242	40.852.909.417	42.766.699.659
Khấu hao trong năm	83.848.671	2.529.285.096	2.613.133.767
Số dư cuối năm	1.997.638.913	43.382.194.513	45.379.833.426
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.062.083.158	22.860.591.841	23.922.674.999
Số dư cuối năm	978.234.487	27.528.822.645	28.507.057.132

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	55.548.584.750
Tăng trong năm	13.951.609.633
Số dư cuối năm	69.500.194.383
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	32.463.149.980
Khấu hao trong năm	2.608.111.896
Số dư cuối năm	35.071.261.876
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	23.085.434.770
Số dư cuối năm	34.428.932.507

15. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền ký quỹ thuê văn phòng và ký quỹ khác	13.073.371.374	13.067.871.374

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Thuế suất	31/03/2025 VND	01/01/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
▪ Dự phòng phải trả khác	20%	1.255.661.415	1.255.661.415
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
▪ Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS	20%	(17.700.055.244)	(17.700.055.244)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - thuần		(16.444.393.829)	(16.444.393.829)

17. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2.500 triệu VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	20.000.000.000	17.690.764.818
Tiền nộp thêm trong năm	-	1.445.484.185
Tiền lãi trong năm	1.187.686.882	863.750.997
Tiền lãi chuyển phải thu trong năm	(1.187.686.882)	-
Số dư cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***18. Tài sản dài hạn khác**

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSD về quy chế quản lý, sử dụng quỹ bù trừ cho các hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh bằng tiền hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp bằng tiền tối thiểu là 80% trên tổng giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Biến động tiền nộp Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	10.122.188.012	10.101.876.390
Tiền lãi phát sinh trong năm	4.983.784	20.311.622
Số dư cuối năm	10.127.171.796	10.122.188.012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

	Số dư đầu năm tại ngày 01/01/2025 VND	Vay trong năm VND	Trả trong năm VND	Số dư cuối năm tại ngày 31/03/2025 VND
Vay ngân hàng	12.242.624.500.000	11.157.855.705.000	(9.535.140.125.000)	13.865.340.080.000
	12.242.624.500.000	11.157.855.705.000	(9.535.140.125.000)	13.865.340.080.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2025 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/03/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.796.794.911	43.559.477.555	(44.796.794.911)	43.559.477.555
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	3.959.828.280	21.360.667.634	(23.562.594.645)	1.757.901.269
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	45.001.102.112	58.964.381.392	(81.966.588.026)	21.998.895.478
Thuế nhà thầu nước ngoài	6.108.942.366	18.805.574.412	(19.809.283.527)	5.105.233.251
Thuế giá trị gia tăng	36.098.691	59.982.769	(94.183.751)	1.897.709
Thuế khác	568.248.540	1.738.958.112	(1.694.322.472)	612.884.180
	100.471.014.900	144.489.041.874	(171.923.767.332)	73.036.289.442

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí lãi vay	95.558.946.482	64.985.126.811
Chi phí nhân viên	15.940.000.000	47.458.500.000
Chi phí môi giới chứng khoán	28.992.708.474	35.804.251.664
Chi phí bảo lãnh	5.765.253.040	60.220.224.800
Chi phí giao dịch chứng khoán	11.831.213.100	14.669.894.165
Các chi phí khác	4.020.095.832	10.950.901.586
	162.108.216.928	234.088.899.026

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	178.762.500.000	158.900.000.000
Phải trả cho Công ty TNHH Nền tảng Tài chính số Vina – một bên liên quan	75.000.000.000	75.000.000.000
Khác	3.113.549.143	3.513.455.429
	256.876.049.143	237.413.455.429

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09a- CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

23. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Tại ngày 31/03/2025 và 01/01/2025	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	659.050.000	6.590.500.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	545.550.000	5.455.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (i)	113.500.000	1.135.000.000.000
	659.050.000	6.590.500.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	545.550.000	5.455.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (i)	113.500.000	1.135.000.000.000
	659.050.000	6.590.500.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

- (i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ-MAS-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 9 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc tăng vốn điều lệ và chào bán cổ phần thêm 113.500.000 cổ phần ưu đãi tương đương 1.135 tỷ VND bằng hình thức chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu.

Căn cứ theo Quyết định số 6268/UBCK-QLKD ngày 13 tháng 10 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu ưu đãi cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Việc tăng vốn điều lệ đã hoàn tất vào ngày 25 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu ưu đãi có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Cơ cấu cổ đông của Công ty:

	Tại ngày 31/03/2025			
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu ưu đãi	%
Mirae Asset Securities (HK) Limited	544.458.900	99,8%	113.500.000	100,0%
Mirae Asset Global Investment (HK) Limited	545.550	0,1%	-	-
PT Mirae Asset Sekuritas Indonesia	545.550	0,1%	-	-
	545.550.000	100,0%	113.500.000	100,0%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu hoạt động****(a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Từ tài sản tài chính HTM	19.748.182.235	38.173.064.415
Lãi từ tiền gửi	18.701.059.025	38.173.064.415
Lãi từ trái phiếu	1.047.123.210	-
Từ các khoản cho vay	417.710.501.413	359.322.685.444
Lãi từ hoạt động ký quỹ	393.059.389.875	323.027.926.576
Lãi từ dịch vụ tạm ứng	24.651.111.538	36.294.758.868
Từ tài sản tài chính FVTPL	36.498.461.164	6.185.846.237
Lãi từ chuyển nhượng sản tài chính FVTPL	36.119.436.300	6.184.339.777
Cổ tức	379.024.864	1.506.460
Từ tài sản tài chính AFS	-	-
Cổ tức	-	-
	473.957.144.812	403.681.596.096

(b) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	105.090.909.709	172.127.900.268
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu tư vấn nghiệp vụ đầu tư chứng khoán	895.693.315	3.197.541.962
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.181.095.915	6.497.921.881
Thu nhập hoạt động khác	3.206.054.003	2.306.079.693
	114.373.752.942	184.129.443.804

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***25. Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	188.454.140.789	163.573.477.617
Phân bổ chi phí đi vay	18.488.684.871	28.605.285.093
	206.942.825.660	192.178.762.710

26. Chi phí công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	78.466.925.881	85.608.982.264
Chi phí hoa hồng môi giới	22.631.116.028	39.084.250.068
Chi phí môi giới chứng khoán	28.634.550.895	42.883.346.683
Chi phí thuê văn phòng	14.654.188.766	10.621.612.401
Chi phí cho máy tính và các chi phí liên quan	4.907.960.389	5.389.878.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.742.679.449	5.581.448.006
Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa văn phòng	6.824.794.457	4.934.100.738
Chi phí giao tế	655.730.432	1.812.155.791
Chi phí công tác	1.102.661.526	1.078.872.322
Chi phí quảng cáo	4.417.590.265	10.063.141.908
Khác	950.558.316	10.560.399.731
	165.988.756.404	217.618.188.036

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

	31.03.2025 VND	31.03.2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ này	43.559.477.555	39.809.813.179
Lợi ích thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Thuế thu nhập	43.559.477.555	39.809.813.179

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

28. Thông tin so sánh

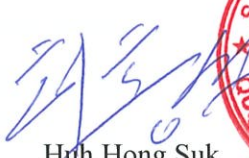
Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập:

Người kiểm tra:


Cao Thị Bảo Lê
Kế toán trưởng


Huh Hong Suk
Giám đốc Tài chính




Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc